

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			-	
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>377.606.463.159</b>	<b>383.540.517.401</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53.051.960.419</b>	<b>64.363.092.670</b>
1. Tiền	111		11.651.960.419	3.703.092.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.400.000.000	60.660.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163.138.718.213</b>	<b>172.975.391.234</b>
1. Phải thu khách hàng	131		140.177.826.990	154.227.761.168
2. Trả trước cho người bán	132		20.607.165.274	16.724.549.283
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.445.386.281	2.114.741.115
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(91.660.332)	(91.660.332)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>131.752.650.224</b>	<b>129.571.363.465</b>
1. Hàng tồn kho	141		131.752.650.224	129.571.363.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.663.134.303</b>	<b>16.630.670.032</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.007.472.721	242.063.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.652.457	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.651.009.125	16.388.606.924
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.111.281.044</b>	<b>43.392.566.496</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.282.774.069</b>	<b>26.266.524.069</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>19.872.670.124</b>	<b>21.306.561.024</b>
- Nguyên giá	222		40.673.844.846	40.673.844.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.801.174.722)	(19.367.283.822)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>6.410.103.945</b>	<b>4.959.963.045</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16.676.750.000</b>	<b>16.676.750.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		16.676.750.000	16.676.750.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>151.756.975</b>	<b>449.292.427</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		151.756.975	449.292.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>420.717.744.203</b>	<b>426.933.083.897</b>

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>386.492.167.985</b>	<b>393.541.122.554</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>377.570.513.874</b>	<b>382.683.690.780</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		192.861.509.580	174.314.038.779
2. Phải trả người bán	312		38.164.919.752	43.281.524.439
3. Người mua trả tiền trước	313		141.377.371.196	145.922.127.168
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.154.709.037	2.900.392.687
5. Phải trả người lao động	315		398.309.711	13.345.130.822
6. Chi phí phải trả	316		1.300.229.275	2.067.556.937
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.313.465.323	852.919.948
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.921.654.111</b>	<b>10.857.431.774</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		8.866.717.318	10.802.494.981
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		54.936.793	54.936.793
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.225.576.218</b>	<b>33.391.961.343</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>34.225.576.218</b>	<b>33.391.961.343</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.696.730.000	4.696.730.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8.791.267.498)	(8.791.267.498)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.388.599.191	2.388.599.191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		704.940.765	704.940.765
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.226.573.760	6.392.958.885
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>420.717.744.203</b>	<b>426.933.083.897</b>

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Lập Biểu**

Công ty cổ phần xây lắp và đầu tư Sông Đà  
 Địa chỉ: 37/464 Âu Cơ - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội  
 Tel: 0437581722 Fax: 0437534070

Báo cáo tài chính  
 Quý 1 năm 2011

Mẫu số: Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47.501.396.036	49.550.998.395	47.501.396.036	49.550.998.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>47.501.396.036</b>	<b>49.550.998.395</b>	<b>47.501.396.036</b>	<b>49.550.998.395</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		43.657.538.200	47.294.308.713	43.657.538.200	47.294.308.713
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3.843.857.836</b>	<b>2.256.689.682</b>	<b>3.843.857.836</b>	<b>2.256.689.682</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.797.435.229	1.840.696.139	1.797.435.229	1.840.696.139
7. Chi phí tài chính	22		3.445.571.653	2.563.831.275	3.445.571.653	2.563.831.275
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.445.571.653	2.563.831.275	3.445.571.653	2.563.831.275
8. Chi phí bán hàng	24		233.682.267	341.866.948	233.682.267	341.866.948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		917.897.190	385.919.366	917.897.190	385.919.366
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.044.141.955</b>	<b>805.768.232</b>	<b>1.044.141.955</b>	<b>805.768.232</b>
11. Thu nhập khác	31		67.344.545	236.363.636	67.344.545	236.363.636
12. Chi phí khác	32		-	137.768.711	-	137.768.711
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>67.344.545</b>	<b>98.594.925</b>	<b>67.344.545</b>	<b>98.594.925</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.111.486.500</b>	<b>904.363.157</b>	<b>1.111.486.500</b>	<b>904.363.157</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		277.871.625	226.090.789	277.871.625	226.090.789
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>833.614.875</b>	<b>678.272.368</b>	<b>833.614.875</b>	<b>678.272.368</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		342	528	342	528

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.111.083.296	904.363.157
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>3.082.062.892</b>	<b>2.102.668.601</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		1.433.890.900	1.478.128.390
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.797.276.429)	(1.939.291.064)
- Chi phí lãi vay	06		3.445.448.421	2.563.831.275
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4.193.146.188</b>	<b>3.007.031.758</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.574.270.820	4.988.383.002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.181.286.759)	(24.353.447.533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.914.217.910)	74.704.914.597
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.467.874.161)	(4.757.574.729)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.445.448.421)	(2.563.831.275)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(505.629.675)	(262.729.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		77.079.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(100.000.000)	(70.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(27.769.960.919)</b>	<b>50.692.746.314</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.450.140.900)	(1.700.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			260.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.675.000.000)	(105.810.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.175.000.000	92.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.797.276.429	1.840.696.139
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(152.864.471)</b>	<b>(13.059.303.861)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			17.548.700.000

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55.617.470.802	65.589.696.579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.005.777.663)	(65.522.235.242)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.920.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>16.611.693.139</b>	<b>17.600.241.337</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11.311.132.251)</b>	<b>55.233.683.790</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		64.363.092.670	74.177.964.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>53.051.960.419</b>	<b>129.411.647.926</b>

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Lập Biểu**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Công ty Vật tư thiết bị - trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng thủy điện Sông Đà, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 63 TCT/TCLĐ ngày 01/01/1994 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà. Theo Quyết định số 01 TCT/TCLĐ ngày 19/11/1996 Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1 được đổi tên thành Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 thuộc Công ty Xây lắp Vật tư Vận tải Sông Đà 12 kể từ ngày 20/11/1996. Theo Quyết định số 21 TCT/TCĐT ngày 21/03/2002 Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 được đổi tên thành Xí nghiệp Sông Đà 12.1 thuộc Công ty Sông Đà 12. Sau đó Xí nghiệp Sông Đà 12.1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà theo Quyết định số 1156/QĐ - BXD ngày 14/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005151 ngày 19/08/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã có sáu lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 10 năm 2004;  
Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 04 năm 2007;  
Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 06 năm 2007;  
Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 10 năm 2007;  
Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 01 năm 2008;  
Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2010;

Vốn điều lệ:

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu: **28.000.000.000** đồng (Hai mươi tám tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:

Tỷ lệ vốn nhà nước: 2,91 % vốn điều lệ  
Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng khác: lệ

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDS.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây lắp, sản xuất kinh doanh và dịch vụ tổng hợp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng khu nhà ở và đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (đường bộ, cầu, sân bay);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu, hạ tầng kỹ thuật công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Lập tổng dự toán xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn lập hồ sơ thầu và lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực xây dựng;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra tổng dự toán, công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính, khung nhôm, cửa cuốn;
- Sản xuất, lắp đặt vách ngăn, trần giả bằng mọi chất liệu, gia công lắp dựng hoa, cửa sắt, lan can inox;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân;
- Kinh doanh khai thác dịch vụ về nhà ở, văn phòng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất (không bao gồm những mặt hàng nhà nước cấm);
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84 - 04) 3 753 4070 Fax: (84 - 04) 3 753 4070

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "*Báo cáo bộ phận*" Công ty chưa áp dụng cho kỳ hoạt động này.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, được ghi nhận theo hợp đồng và giấy chuyển tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* hàng tồn kho được tính theo giá gốc

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Xác định giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được tại thời điểm 31/03/2011 so với giá trị hàng tồn kho trên sổ sách kế toán để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 8
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 4

### **3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Hợp tác xã Phương Đông, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Lấp Sông Đà, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mỡ, Công ty Cổ phần BITEXCO được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư theo hợp đồng và phiếu chi, phiếu chuyển tiền cụ thể.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

#### **5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm.

Giá trị thương hiệu Sông Đà, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình chuyển sang chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong 10 năm.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực mua trên sàn từng thời điểm khớp lệnh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá như cát, xi măng, thép xây dựng, xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế..., Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán...

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác (tiền lãi trả chậm BHXH, tiền lãi trả cho công nhân lái xe về khoản tiền đặt cọc).

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

### **13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng Công ty, chi phí làm kho xưởng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

### **13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

### **13.4 Các nghĩa vụ về thuế**

#### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10%.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ - CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Công ty đăng ký miễn thuế từ ngày 01/01/2005, năm 2011 Công ty đã hết thời hạn miễn giảm thuế TNDN.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### **13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
--	-------------------	-------------------

	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>6.553.544.110</b>	<b>328.758.865</b>
Văn phòng Công ty	6.540.057.457	328.701.379
Chi nhánh	13.486.653	57.486
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>5.098.416.309</b>	<b>2.283.290.805</b>
Ngân hàng Công thương Ba Đình Hà Nội	63.009.578	7.864.123
Ngân hàng NNo & PTNT Bắc Hà Nội	2.836.421.524	1.787.295.065
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đống Đa	1.014.626	1.014.626
Ngân hàng NNo & PTNT huyện Than Uyên - Lai Châu	1.045.333	1.045.333
Ngân hàng Công thương Thành phố Nam Định	12.255.257	14.843.245
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	651.174.708	3.843.417
Ngân hàng NNo & PTNT Hồng Hà	24.430.262	1.999.430
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội	12.596.358	59.959.903
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	1.496.468.663	405.425.663
<b>Tiền đang chuyển</b>	<b>-</b>	<b>1.091.043.000</b>
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		1.091.043.000
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>41.400.000.000</b>	<b>60.660.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	14.550.000.000	13.910.000.000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.600.000.000	23.000.000.000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	17.550.000.000	22.550.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Ba Đình	3.700.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.051.960.419</b>	<b>64.363.092.670</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	2.445.386.281	2.114.741.115
<i>Tiền BHXH, BHYT phải thu người lao động</i>	<i>180.616.309</i>	<i>47.707.159</i>
<i>Phan Phúc Ngân</i>	<i>619.200</i>	<i>2.111.400</i>
<i>Ông Tạ Hải - Chi nhánh SODACO</i>	<i>1.426.075.341</i>	<i>1.379.612.082</i>
<i>Công ty Liên doanh - 89 Nguyễn Khuyến</i>	<i>134.677.515</i>	<i>134.677.515</i>
<i>Chu Văn Công - Công trình khẩn quàng đở</i>	<i>11.330.127</i>	<i>11.330.127</i>
<i>Nguyễn Văn Đông - Công ty Bình Điền</i>		<i>19.838.243</i>
<i>Công ty Bông sen trắng</i>	<i>473.134.384</i>	<i>473.134.384</i>
<i>Quyê khen thưởng</i>	<i>142.830.205</i>	<i>42.830.205</i>
<i>BHXH thanh toán theo chế độ</i>	<i>10.103.200</i>	
<i>Đối tượng khác</i>	<i>66.000.000</i>	<i>3.500.000</i>

<b>Tổng cộng</b>	<b>2.445.386.281</b>	<b>2.114.741.115</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	3.630.265.957	-
<i>Xi măng</i>	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.182.704.758	558.415.971
Công cụ, dụng cụ	887.296.413	887.296.413
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.052.383.096	128.125.651.081
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	<i>1.147.455.831</i>	<i>1.125.517.189</i>
<i>Công trình Thủy điện Nậm Mỏ</i>	<i>13.807.170.709</i>	<i>12.103.291.449</i>
<i>Công trình Nhà khách Kim Bình</i>	<i>1.570.222.658</i>	<i>1.377.574.638</i>
<i>Công trình Khai thác cát Na Hang</i>	<i>1.780.682.752</i>	<i>1.764.517.779</i>
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>	<i>3.557.979.885</i>	<i>3.557.979.885</i>
<i>Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long</i>	<i>1.630.708.359</i>	<i>1.564.936.241</i>
<i>Công trình Trung tâm bưu chính KV2</i>	<i>1.382.592.570</i>	<i>1.382.592.570</i>
<i>Công trình Chung cư HH4</i>	<i>20.521.629.173</i>	<i>20.057.088.969</i>
<i>Công trình Hoàn thiện Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	<i>387.255.463</i>	<i>387.255.463</i>
<i>Công trình Trường CNKT Bắc Ninh</i>	<i>1.535.515.966</i>	<i>1.533.908.506</i>
<i>Công trình Đabaco II</i>	<i>3.440.624.968</i>	<i>3.426.170.608</i>
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	<i>7.535.203.639</i>	<i>6.436.998.023</i>
<i>Công trình CT1 - Hoàng Văn Thụ</i>	<i>2.510.929.618</i>	<i>4.941.470.778</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>32.881.825.017</i>	<i>37.806.596.901</i>
<i>Công trình nhà ở - Đô thị Văn Phú</i>	<i>371.505.065</i>	<i>3.147.775.590</i>
<i>Bệnh viện Trường Lâm</i>	<i>11.132.784.203</i>	<i>10.295.997.435</i>
<i>Bệnh viện Thanh Hà</i>	<i>1.983.891.759</i>	<i>6.631.472.854</i>
<i>Công trình hội trường đa năng</i>	<i>6.069.615.660</i>	<i>6.069.615.660</i>
<i>Công trình nhà ở sinh viên Thái nguyên</i>	<i>986.918.448</i>	<i>642.891.699</i>
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	<i>1.201.030.717</i>	<i>496.556.222</i>
<i>Công trình Trung tâm điều hành thủy điện Tuyên Quang</i>	<i>5.290.892.300</i>	<i>3.375.442.622</i>
<i>Công trình Khảo sát cảnh quan thủy điện Tuyên Quang</i>	<i>263.174</i>	-
<i>Công trình thi công cảnh quan</i>	<i>274.225.849</i>	-
<i>Công trình Cửa khẩu Cốc Nam</i>	<i>12.219.877</i>	-
<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>39.239.436</i>	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>131.752.650.224</b>	<b>129.571.363.465</b>

<b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	6.410.103.945	4.959.963.045
<i>Làm nền bãi kho trữ</i>	<i>492.619.047</i>	<i>492.619.047</i>
<i>Chi phí sửa chữa cải tạo Công ty</i>	<i>5.712.224.063</i>	<i>4.262.083.163</i>
<i>Khu xưởng Công ty</i>	<i>205.260.835</i>	<i>205.260.835</i>
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.410.103.945</b>	<b>4.959.963.045</b>
<b>7. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác	16.676.750.000	16.676.750.000
<i>Hợp tác xã Phương Đông</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>3.500.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà</i>	<i>1.526.750.000</i>	<i>1.526.750.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mỏ 3 - Lai Châu</i>	<i>8.650.000.000</i>	<i>8.650.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần BITEXCO</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.676.750.000</b>	<b>16.676.750.000</b>
<b>8. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.424.000	303.459.452
<i>Công cụ, dụng cụ sản xuất</i>	<i>18.424.000</i>	<i>191.965.993</i>
<i>Công cụ, dụng cụ hành chính Chi nhánh</i>	-	-
<i>Công cụ, dụng cụ hành chính Văn phòng Công ty</i>	-	<i>111.493.459</i>
Chi phí sửa chữa xe văn phòng	-	-
Giá trị thương hiệu Sông Đà chuyển từ tài sản vô hình sang chi phí trả trước dài hạn	133.332.975	145.832.975
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.756.975</b>	<b>449.292.427</b>

<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	192.861.509.580	174.314.038.779
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng No &amp; PTNT Bắc Hà Nội</i>	<i>114.913.737.556</i>	<i>110.609.735.782</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam</i>	<i>59.999.791.981</i>	<i>55.094.428.303</i>
<i>Công ty Tài chính Sông Đà</i>	<i>17.947.980.043</i>	<i>8.609.874.694</i>
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>192.861.509.580</b>	<b>174.314.038.779</b>

#### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<b>01/01/2011</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>
				<b>31/03/2011</b>
Thuế GTGT đầu ra	2.203.302.493	636.661.739	1.308.131.422	1.531.832.810
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635.098.052	277.871.625	505.629.675	407.340.002
Thuế thu nhập cá nhân	61.992.142	186.594.148	33.050.065	215.536.225
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>2.900.392.687</b>			<b>2.154.709.037</b>

#### 11. Chi phí phải trả

	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí công trình NMXM Hạ Long cho Công ty Phú Xuân	-	-
Trích trước chi phí Kinh phí thầu chính Công trình NMXM Hạ Long	861.319.395	861.319.395
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Công trình phụ trợ Tuyên Quang	8.927.371	8.927.371
Công trình BHXH tỉnh Nghệ An	113.781.373	113.781.373
Công trình khảo sát và Cảnh quan thủy điện Tuyên Quang		19.619.256
Công trình Bông Sen trắng	1.063.909.542	1.063.909.542
Phải trả tiền lãi vay	(747.708.406)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.300.229.275</b>	<b>2.067.556.937</b>

#### 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>



Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	124.182.940	128.141.799
Bảo hiểm xã hội	401.553.726	-
Bảo hiểm thất nghiệp	30.274.855	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	757.453.802	724.778.149
<i>Quỹ SODACO</i>	53.937.258	54.678.589
<i>Tiền ủng hộ một ngày lương của CNV</i>	-	-
<i>Công trình Trung tâm điều hành thanh thiếu niên Hoà Bình</i>	-	-
<i>Đoàn phí công đoàn cơ quan</i>	23.884.569	27.934.569
<i>Phải trả tiền chia cổ tức</i>	19.510.000	19.510.000
<i>Bộ phận kinh doanh</i>	88.652.240	56.362.520
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	-	-
<i>Tiền lương tạm giữ</i>	552.850.000	552.850.000
<i>BHXH thanh toán theo chế độ</i>	2.148.036	12.437.246
<i>Phải trả khác</i>	16.471.699	1.005.225
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.313.465.323</b>	<b>852.919.948</b>

### 13. Vay và nợ dài hạn

		31/03/2011	01/01/2011
	<i>Lãi suất/tháng</i>	VND	VND
Vay dài hạn		7.001.717.318	8.937.494.981
<i>Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	1.370.917.318	1.680.494.981
<i>Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Nan Định</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	5.630.800.000	7.257.000.000
Nợ dài hạn		1.865.000.000	1.865.000.000
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật cơ điện MEE</i>	<i>Không tính lãi</i>	190.000.000	190.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Viên Đông (FARECO)</i>	<i>Không tính lãi</i>	1.675.000.000	1.675.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.866.717.318</b>	<b>10.802.494.981</b>

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>4.696.730.000</b>	<b>6.392.958.885</b>	<b>39.089.688.885</b>
Tăng vốn trong kỳ này				-
Lãi trong kỳ này			833.614.875	<b>833.614.875</b>
Tăng khác				-
Giảm vốn trong kỳ				-
Lỗ trong kỳ này				-
Giảm khác				-

Số dư tại ngày 31/03/2011	28.000.000.000	4.696.730.000	7.226.573.760	39.923.303.760
---------------------------	----------------	---------------	---------------	----------------

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	815.000.000	815.000.000
Vốn góp của Công ty Sông Đà 12	815.000.000	815.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.185.000.000	27.185.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:	363.700	363.700
--------------------------	---------	---------

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	28.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	28.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**đ) Cổ phiếu**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	363.700	363.700
- Cổ phiếu phổ thông	363.700	363.700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.436.300	2.436.300
- Cổ phiếu phổ thông	2.436.300	2.436.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**e) Các quỹ của công ty**

	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2.388.599.191	-	-	2.388.599.191
Quỹ dự phòng tài chính	704.940.765	-	-	704.940.765
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.093.539.956</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.093.539.956</b>

## Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

### 15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2011 VND	Quý 1 năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	10.988.609.937	30.594.624.242
<i>Kinh doanh xi măng</i>	<i>8.154.883.327</i>	<i>5.491.989.772</i>
<i>Kinh doanh thép xây dựng</i>	<i>2.833.726.610</i>	<i>25.102.634.470</i>
<i>Kinh doanh cát</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.000.000	-
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>		
<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>80.000.000</i>	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.432.786.099	18.956.374.153
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>		
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>		
<i>Công trình toà nhà hỗn hợp HH4</i>	<i>350.742.336</i>	<i>4.719.305.872</i>
<i>Công trình DABACO II</i>		
<i>Công trình Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>		
<i>Công trình Bệnh viện Trường Lâm</i>		
<i>Công trình Trường trung cấp nghề Bắc Ninh</i>		
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>		<i>1.619.384.343</i>
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	<i>2.908.073.466</i>	<i>750.886.364</i>
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	<i>5.074.432.727</i>	<i>678.057.273</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>20.608.888.527</i>	<i>5.565.177.601</i>
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>		<i>5.623.562.700</i>
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>	<i>7.490.649.043</i>	
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>		
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>		
<i>Công trình Kim Bình</i>		
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>		
<i>Công trình Nhà điều hành Tuyên Quang</i>		
<i>Công trình khảo sát và cảnh quan Tuyên Quang</i>		
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>		
<i>Công trình cửa khẩu Cốc Nam</i>		

<b>Tổng cộng</b>	<b>47.501.396.036</b>	<b>49.550.998.395</b>
<b>16. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 1 năm 2011</b>	<b>Quý 1 năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1 năm 2011</b>	<b>Quý 1 năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	10.988.609.937	30.597.624.242
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	80.000.000	
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	36.432.786.099	18.956.374.153
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.501.396.036</b>	<b>49.553.998.395</b>
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 năm 2011</b>	<b>Quý 1 năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.273.891.505	30.303.532.549
<i>Khai thác và KD cát</i>		
<i>Kinh doanh xi măng</i>	7.467.122.937	5.210.998.079
<i>Kinh doanh thép</i>	2.806.768.568	25.092.534.470
<i>Kinh doanh cát</i>		-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.132.364	-
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>		
<i>Tư vấn thiết kế</i>	59.132.364	
Giá vốn xây dựng	33.324.514.331	16.990.776.164
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>		
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>		
<i>Công trình Tòa nhà hỗn hợp HH4.</i>	327.593.342	4.063.530.449
<i>Công trình DABACO II</i>		
<i>Công trình Bệnh viện Trường Lâm</i>		
<i>Trường Trung cấp nghề Bắc Ninh</i>		
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>		1.386.556.682
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	2.815.871.853	702.077.975
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	4.484.798.765	440.497.432
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	18.673.712.896	5.152.174.947
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>		5.245.938.679
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>	7.022.537.475	
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>		
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>		
<i>Công trình Kim Bình</i>		
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>		
<i>Công trình Nhà điều hành Tuyên Quang</i>		

<b>Tổng cộng</b>	<b>43.657.538.200</b>	<b>47.294.308.713</b>
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.797.435.229	1.840.696.139
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.797.435.229</b>	<b>1.840.696.139</b>
<b>20. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
Lãi tiền vay	3.445.571.653	2.563.831.275
Chi phí tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.445.571.653</b>	<b>2.563.831.275</b>
<b>21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	49.366.175.810	51.628.058.170
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	48.254.689.310	50.723.695.013
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.111.486.500	904.363.157
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	277.871.625	226.090.789
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	277.871.625	226.090.789
<b>Tổng cộng</b>	<b>277.871.625</b>	<b>226.090.789</b>
<b>22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.520.710.277	24.974.547.517
Chi phí nhân công	7.256.456.255	6.147.580.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.433.890.900	1.478.128.390

Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.654.085.057	1.921.119.040
Chi phí khác bằng tiền	7.389.546.821	3.901.004.922
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.254.689.310</b>	<b>38.422.380.796</b>
<b>23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	833.614.875	678.272.368
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	833.614.875	678.272.368
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.436.300	1.284.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	342	528
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b>		
<b>24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
a) Chuyển công nợ phải thu sang đầu tư vào công ty liên kết		-
<b>1. Thông tin về các bên liên quan</b>		
<b>1.1 Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Bán hàng cho Công ty Cổ phần BITECO Nho Quế	20.608.888.527	5.565.177.601
Bán hàng cho Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ		
<b>2. Những thông tin khác</b>		
<b>2.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
Chi phí nhân viên	104.040.300	75.137.484
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	800.310	1.104.963
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.244.990	5.156.494
Chi phí bằng tiền khác	97.596.667	260.468.007
<b>Tổng cộng</b>	<b>233.682.267</b>	<b>341.866.948</b>
<b>2.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1 năm 2011 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2010 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	656.235.789	185.234.650
Chi phí vật liệu quản lý	4.937.255	3.564.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.856.423	2.563.210

Chi phí khấu hao TSCĐ	49.047.513	61.547.514
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.952.410	54.619.783
Chi phí bằng tiền khác	115.867.800	75.390.209
<b>Tổng cộng</b>	<b>917.897.190</b>	<b>385.919.366</b>

### 2.3 Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2011 VND	Quý 1 năm 2010 VND
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	236.363.636
Thu nhập khác	67.344.545	
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.344.545</b>	<b>236.363.636</b>

### 2.4 Chi phí khác

	Quý 1 năm 2011 VND	Quý 1 năm 2010 VND
Thanh lý TSCĐ		137.768.711
<b>Tổng cộng</b>		<b>137.768.711</b>

### 2.5 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 1/2010 đã gửi SGDCK Hà Nội và UBCK. Một số số liệu được phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2011  
**Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà**  
**Giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Khắc Thuận**

**Nguyễn Tiến Mạnh**

**Dương Văn Báu**